



Lịch sử tự nhiên Việt Nam - Danh mục bảng

Bởi:

Lê Đức Minh
sterling

Bảng 1. Các họ ngôn ngữ chính và những phân nhóm của các nhóm dân tộc tại Việt Nam

Họ ngôn ngữ	Phân nhóm
Nam Á	
Việt-Mường	
Mon-Khơ me	
Thái và Cô Lao	
Hơ mông-Dao	
Austronesian	Mã Lai-Polynesian
Trung Quốc-Tây Tạng	
Hán	
Tây tạng-Myanmar	

Bảng 2. Các trạm khí tượng tại miền Bắc Việt Nam

		Nhiệt độ (C)	Lượng mưa (mm)				
Tên	Độ cao (m)	Trung bình hàng năm	Khoảng dao động của trung bình hàng tháng	Trung bình hàng năm	Khoảng dao động của trung bình hàng tháng	Số lượng tháng khô (N)	Tháng ẩm nhất

Lịch sử tự nhiên Việt Nam - Danh mục bảng

Bảo Lạc	258	22.2	14.5–27.6	1.247	20–232	4	July
Cao Bằng	258	21.6	14–27.3	1.443	16–267	3	Aug.
Bắc Quang	74	22.6	15.1–27.7	4.802	68–901	0	June
Hoàng Liên Sơn	2,170	12.8	7.1–16.4	3.552	64–680	0	July
Mù Căng Chải	975	18.7	12.4–22.6	1.813	17–371	2	July
Lạng Sơn	258	21.2	13.3–27	1.392	23–258	3	July
Móng Cái	7	22.7	15.1–28.4	2.749	38–599	0	July
Tam Đảo	897	18	10.8–23.1	2.631	38–525	0	Aug.
Phú Yên	182	22.8	15.7–27.8	1.537	12–305	4	Aug.
Sông Mã	302	22.4	16.1–26.4	1.185	10–255	5	Sept.
Hanoi	5	23.5	16.5–28.9	1.674	18–314	6	Sept.
Hồng Gai	87	23	16–28.5	1.894	20–430	4	Aug.
Kim Bôi	100	22.8	15.7–28	2.256	23–433	3	Sept.
Thanh Hóa	5	23.6	17.1–29	1.742	25–395	4	Sept.

Nguồn: Theo Nguyễn Khánh Văn và cộng sự, 2000

Bảng 3. Các trạm khí tượng tại miền Trung Việt Nam

Lịch sử tự nhiên Việt Nam - Danh mục bảng

		Temperature (C/F)	Rainfall (in./mm)				
Name	Elevation (ft./m)	Annual average	Range monthly averages	Annual average	Range monthly averages	Dry Months (N)	Wettest month
Vinh	20 (6)	75 (23.9)	64–85 (17.6–29.6)	78 (1,968)	2–19 (44–479)	0	Sept.
Tuyen Hoa	82 (25)	75 (23.8)	64–85 (17.5–29.2)	89 (2,267)	1–23 (35–582)	1	Oct.
Dong Ha	13 (4)	77 (25)	67–85 (19.7–29.6)	88 (2,245)	1–29 (25–724)	2	Oct.
A Luoi	1804 (550)	71 (21.6)	63–77 (17.3–25.1)	134 (3,405)	2–36 (40–911)	1	Oct.
Tam Ky	69 (21)	78 (25.6)	71–84 (21.4–28.9)	102 (2,586)	1–28 (37–709)	3	Sept.
Kon Tum	1759 (536)	74 (23.4)	69–78 (20.4–25.7)	70 (1,783)	0–13 (2–328)	4	Aug.
Quy Nhon	16 (5)	80 (26.8)	74–86 (23.1–29.8)	67 (1,697)	1–19 (29–476)	5	Oct.
Auynpa	492 (150)	78(25.6)	72–83 (22–28.3)	49 (1,231)	0–9 (2–224)	5	Sept.
Buon Ma Thuot	1,608 (490)	75 (23.7)	70–78 (21.2–25.8)	70 (1,789)	0–12 (2–302)	4	Aug.
Cam Ranh	52 (16)	80 (26.9)	76–84 (24.3–29)	45 (1,151)	0–11 (9–270)	6	Nov.
Da Lat	4,964 (1,513)	65 (18.2)	62–67 (16.4–19.7)	73 (1,865)	0–12 (9–314)	3	Sept.
Dong Phu	292 (89)	79 (26.2)	75–83 (24.1–28.4)	97 (2,469)	0–17 (7–433)	4	Sept.
Ham Tan	49 (15)	80 (26.4)	76–83 (24.7–28.3)	65 (1,645)	0–12 (0–297)	5	Sept.

Source: After Nguyen Khanh Van et al., 2000

Bảng 4. Các trạm khí tượng tại miền Nam Việt Nam

Name	Elevation (ft./m)	Temperature (C/F)	Rainfall (in./mm)	Annual average	Range monthly averages	Dry months (N)	Wettest month
		Annual average	Range monthly averages				
Tay Ninh	33 (10)	80 (26.9)	77–84 (25.2–28.9)	71 (1,813)	0–12 (8–313)	4	September
Tan Son Nhat	30 (9)	81 (27.1)	78–84 (25.7–28.9)	76 (1,931)	0–13 (4–327)	5	September
Cao Lanh	7 (2)	81 (27)	77–84 (25.2–28.7)	54 (1,359)	0–10 (4–245)	5	October
My Tho	3 (1)	81 (27)	78–83 (25.5–28.5)	55 (1,407)	0–10 (2–265)	5	October
Rach Gia	7 (2)	81 (27.4)	78–84 (25.7–28.9)	83 (2,108)	0–14 (5–366)	4	August
Ca Mau	10 (3)	80 (26.7)	78–82 (25.2–28)	92 (2,344)	0–14 (8–348)	3	August
Con Dao	10 (3)	81 (27)	78–83 (25.4–28.3)	82 (2,069)	0–13 (5–337)	5	October
Phu Quoc	7 (2)	81 (27.1)	78–83 (25.6–28.4)	119 (3,024)	1–20 (31–516)	3	August

Source: After Nguyen Khanh Van et al., 2000

Bảng 5. Luật pháp nhà nước và những hiệp định quốc tế quan trọng về bảo tồn đa dạng sinh học

Năm Việt Nam ký	Hiệp định quốc tế/luật pháp về bảo tồn	Nội dung quy định
1985	Chiến lược bảo tồn quốc gia (NCS)	Những mối đe dọa đối với đa dạng sinh học (cấp quốc gia)

Lịch sử tự nhiên Việt Nam - Danh mục bảng

1986	Hình thành hệ thống các khu bảo vệ ở cấp quốc gia	Các khu bảo vệ (cấp quốc gia)
1987	Công ước về di sản thế giới	Các địa điểm tự nhiên và văn hóa (toàn cầu)
1988	Công ước về đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (Công ước Ramsar)	Đất ngập nước (toàn cầu)
1991	Kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển bền vững (NPESD)	Add subject of regulation here and in other blank box, below? Bảo vệ đa dạng sinh học (cấp quốc gia)
1991	Chương trình hành động đối với rừng nhiệt đới	Quản lý rừng (cấp quốc gia)
1992	Sách đỏ	Các loài thuộc nhóm nguy cấp (cấp quốc gia)
1994	Công ước về đa dạng sinh học	Đa dạng sinh học (toàn cầu)
1993	Luật bảo vệ môi trường	Đánh giá và quy hoạch môi trường, ô nhiễm (cấp quốc gia)
1994	Công ước quốc tế về buôn bán động vật và thực vật hoang dã (CITES)	Buôn bán các loài thuộc nhóm nguy cấp (toàn cầu)
1995	Chương trình hành động đa dạng sinh học (BAP)	Tình trạng của đa dạng sinh học (cấp quốc gia)
2001	Chiến lược quốc gia cho bảo vệ môi trường 2001–2010	Quản lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên (cấp quốc gia)
2000	Sách đỏ sửa đổi	Các loài thuộc nhóm nguy cấp (cấp quốc gia)